

Bản án số: 28 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14-7-2020

V/v “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly
hôn ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mạc Duy Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Ngọc Thành

2. Ông Lê Công Nhận

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên

Trong các ngày 24/6/2020, 14/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 359/2019/TLST - HNGĐ ngày 20/12/2019 về việc “Ly hôn,”, thụ lý yêu bổ sung số 359a/2020/TB-TLBS ngày 11/02/2020 về việc “ chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 03/6/2020, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 24/6/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt;

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị C (tên gọi khác Nguyễn Thị Chung N), sinh năm 1976

ĐKKHKT: Thôn H, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ cư trú: Thôn V, xã C, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị C1, sinh năm 1932

Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Người đại diện do bà C1 ủy quyền: bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1959; Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương theo Giấy ủy quyền ngày 04/5/2020, có mặt;

3.2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn K, xã X, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

3.3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1959

Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt;

3.4. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

3.5. Nguyễn Thị T4, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

3.6. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, có mặt;

3.7. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1964

Địa chỉ: Xóm 2, thôn H, xã Q, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị C (tên gọi khác Nguyễn Thị Chung N) đăng ký kết hôn ngày 14/9/1996 tại Ủy ban nhân dân xã TB (nay là UBND xã Q), huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới vợ chồng sinh sống cùng với gia đình nhà anh được khoảng gần 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hiểu nhau, không có tiếng nói chung đã sống ly thân nhiều năm, không ai quan tâm đến ai. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn Như N1, sinh ngày 27-4-1997; Nguyễn Diệu L1, sinh ngày 17-7-1999, đã trưởng thành khỏe mạnh bình thường, tự lo được cuộc sống riêng, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị N thống nhất vợ chồng có những tài sản chung gồm 01 tivi sony 32 inc; 01 tủ lạnh panasonic, 01 máy giặt hiệu Panasonic, 01 lò vi sóng, 01 bộ ghế di văng, 01 tủ ly, 02 loa, 01 vang, 01 bộ âm ly lọc tiếng, 01 điều hòa Dkin, 01 bếp ga, 01 xe máy Wave &, 01 xe máy AIRBLADE , 01 xe đạp điện; công sức sửa nhà cấp 4 và bếp, xây mới 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 bể nước 14 m³, 01 sân lát bằng gạch đỏ, làm cổng và lợp mái tôn, xây tường bao 02 mặt của thửa đất. Ngoài ra, anh chị không có tài sản nào khác. Anh đề nghị chia bằng hiện vật cho hai vợ chồng. Về nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên, anh xác nhận không có.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Chung N trình bày:

Về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, con chung, nợ chung, tài sản chung, công sức đóng góp giữa hai bên, anh T trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác, không có trách nhiệm gì đối với vợ con. Chị nhất trí với yêu cầu xin ly hôn của anh T. Về con chung: Chị không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, chị đề nghị được chia chiếc xe máy AIRBLADE để lấy phương tiện đi lại, còn các tài sản khác giao cho anh T sử dụng. Anh T phải có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho chị bằng tiền.

Tại biên bản ghi lời khai đương sự và quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị C1 và thông qua người đại diện trình bày:

Bà là mẹ đẻ anh T. Anh T và chị N kết hôn năm 1996. Sau khi kết hôn ở chung với gia đình bà nhưng ăn riêng. Anh T xin ly hôn chị N, bà không có ý kiến gì. Trong quá trình chung sống, anh T và chị N đã tạo dựng được khối tài sản như trong Biên bản lấy lời chị N ngày 14/01/2020. Chị N yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chồng bà là Nguyễn Văn T6 mất năm 2005. Ông bà có 07 người con là : Nguyễn Thị T2 (hiện nay đang sinh sống tại thôn K, xã X, huyện Kim Thành), Nguyễn Thị T3, Nguyễn Văn T7 (mất năm 2014 có vợ là Lê Thị H1, sinh năm 1964 cùng xóm), Nguyễn Thị H2, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T5. Các con bà không có quyền lợi gì đối với khối tài sản của anh T, chị N. Anh T và chị N không có nợ bà tài sản gì. Do tuổi cao sức yếu, bà có ủy quyền cho con gái bà là Nguyễn Thị T3 thay mặt bà giải quyết mọi vấn đề trong vụ án

(Trong quá trình lấy lời khai của bà Cầu có mặt các con của bà C1, đồng ý với lời khai của bà C1, không có ý kiến gì thêm, từ chối nhận các văn bản của Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt) .

Tại phiên tòa, anh T đề nghị được ly hôn với chị N, không yêu cầu giải quyết về con chung, không yêu cầu giải quyết chi phí định giá, xin được hưởng bằng hiện vật, đồng ý trích trả chênh lệch tài sản cho chị N bằng tiền, không đồng ý chia cho chị N chiếc xe máy AIRBLADE.

Chị N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày, không yêu cầu giải quyết chi phí định giá.

Người đại diện cho bà Cầu đồng ý để cho anh T tiếp tục sử dụng phần đất có các công trình mà vợ chồng anh T xây dựng, không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị nếu có tranh chấp sẽ giải quyết thành một vụ án dân sự khác. Ngoài ra, không có đề nghị gì khác. Người có quyền lợi liên quan có mặt không có đề nghị gì.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử nghị án đều đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 55 luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, xử anh T ly hôn chị N.

Về tài sản chung: Giao cho chị N được quản lý sử dụng chiếc xe máy nhãn hiệu AIBLADE, cùng đăng ký mang tên chị N. Giao cho anh T các tài sản chung còn lại theo biên bản thẩm định giá. Anh T phải thanh toán giá trị chênh lệch cho chị N theo biên bản định giá.

Về án phí, chi phí thẩm định: giải quyết theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà C1 đã có Giấy ủy quyền và Người có quyền lợi liên quan khác đề nghị giải quyết vụ án vắng. Căn cứ Điều 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N đăng ký kết hôn ngày 14/9/1996 tại Ủy ban nhân dân xã TB (nay là xã Q), huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình là hôn nhân hợp pháp. Cả hai đều xác nhận quan hệ vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhiều năm, đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, không thể hàn gắn được. Anh T xin ly hôn, chị N đồng ý. Hội đồng xét xử xét căn cứ quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh T và chị N.

[3] Về quan hệ con chung: Các con chung của anh T, chị N đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, tự lo được cuộc sống riêng. Các đương sự không yêu cầu, giải quyết nên không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản: Anh T và chị N đã thống nhất được khối tài sản chung vợ chồng. Căn cứ vào Biên bản định giá ngày 08/5/2020 và ngày 01/7/2020, Hội đồng xét xử xác định giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T, chị N cụ thể như sau: Phần sửa chữa nhà ở cấp 4 trị giá 44.489.000 đồng, Phần sửa chữa nhà bếp trị giá 17.953.000 đồng, 01 nhà tắm + 01 nhà vệ sinh trị giá 40.963.000 đồng, 01 sân lát gạch đỏ 99.09 m² trị giá 14.050.000 đồng, 01 Mái tôn thường kèo thép trị giá 8.777.000 đồng, 01 Mái tôn lạnh kèo thép trị giá 22.147.000 đồng, 01 Mái Phibroximăng kèo thép trị giá 1.176.000 đồng, 01 bể nước trị giá 11.095.000 đồng, Tường bao hai phía, tổng chiều dài 54,5m trị giá

12.161.000 đồng, 01 bộ công sắt trị giá 2.058.000 đồng, 02 trụ cổng trị 2.941.000 đồng, 01 Tivi Sony Bravia KDL-42W700B 42" trị giá 1.500.000 đồng, 01 Tủ lạnh Panasonic NR-B16V3 153 lít trị giá 1.000.000 đồng, 01 Máy giặt Panasonic NA F80B2HRV lồng đứng 8kg trị giá 1.000.000 đồng, 01 Lò vi sóng SHARP Grill loại 20 lít trị giá 300.000 đồng, 01 Bộ bàn ghế tủ ly gỗ trị giá 1.500.000 đồng, 02 Loa BOSE 601 series II trị giá 10.000.000 đồng, 01 Thiết bị khuếch đại tín hiệu âm thanh Amplifier newrock D240 trị 600.000 đồng, 01 Thiết bị xử lý âm thanh Vang Beta Three trị giá 1.000.000 đồng, 01 Bếp ga đôi Paloma PA-6PEJ trị giá 400.000 đồng, 01 Xe máy Honda AirBlade màu vàng-bạc BKS 34B1.672.86 trị giá 19.000.000 đồng, 01 Xe máy Honda Wave Alpha BKS 34M1.4173 trị giá 3.500.000 đồng, 01 Xe đạp điện 133s trị giá 4.500.000 đồng, 01 Điều hòa Daikin trị giá 8.000.000 đồng. Tổng toàn bộ tài sản của anh T, chị N trị giá là 230.110.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu một trăm mười ngàn đồng). Một số tài sản khác có định giá nhưng các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Khi phân chia tài sản cần xem xét đến nguồn gốc tài sản và công sức đóng góp của mỗi bên. Nguồn gốc tài sản đều do vợ chồng tạo dựng lên. Về công sức đóng góp giữa anh T và chị N là ngang nhau, mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung vợ chồng tương ứng 115.055.000 đồng.

Xét nhu cầu của các bên đương sự thì thấy: Anh T đang ở với bà Lê Thị C1. Toàn bộ công trình anh T và chị N sửa chữa, xây dựng mới đều nằm trên đất ở của bà C1 (mẹ đẻ anh T). Bản thân chị N đã về nhà bố mẹ đẻ không có nhu cầu sử dụng các công trình vợ chồng đã kiến thiết xây dựng. Đối với những tài sản là động sản, chị N xin được chia chiếc xe máy Honda AirBlade. Xét yêu cầu của chị N thì thấy, chị N chưa có phương tiện đi lại, đăng ký chiếc xe máy Honda AirBlade mang tên chị N, bản thân anh T đang quản lý toàn bộ tài sản chung vợ chồng, đã được sử dụng chiếc xe Honda Wave Alpha nên việc giao cho chị N sử dụng chiếc xe Honda AirBlade, các tài sản khác giao cho anh T sử dụng, anh T phải có trách nhiệm trích trả chênh lệch tài sản cho chị N bằng tiền là phù hợp.

Đối với giá trị quyền sử dụng đất có các công trình mà vợ chồng anh T kiến thiết, xây dựng trên đất. Bà C1 không yêu cầu anh T phải thanh toán giá trị. Sự tự nguyện của bà C1 không trái pháp luật, đạo đức xã hội được ghi nhận. Nếu có tranh chấp sẽ giành quyền khởi kiện cho bà C1 trong một vụ án dân sự khác.

Về việc phân chia tài sản cụ thể như sau:

+ Giao cho anh T sử dụng phần sửa chữa nhà ở cấp 4, Phần sửa chữa nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 sân lát gạch đỏ, 01 Mái tôn thường kèo thép; 01 Mái tôn lạnh kèo thép, 01 Mái Phibroximăng kèo thép, 01 bể nước; Tường bao hai phía, tổng chiều dài 54,5m; cổng sắt, 02 trụ cổng, 02 Loa BOSE 601 series II, 01 Thiết bị khuếch đại tín hiệu âm thanh Amplifier newrock D240, 01 Thiết bị xử lý âm thanh Vang Beta Three, 01 Điều hòa Daikin , 01 Xe máy Honda

Wave Alpha, 01 Tivi Sony Bravia KDL-42W700B 42", 01 Tủ lạnh Panasonic NR-B16V3 153 lít, 01 Máy giặt Panasonic NA F80B2HRV lồng đứng 8kg, 01 Lò vi sóng SHARP Grill loại 20 lít, 01 Bộ bàn ghế tủ ly gỗ, 01 Bếp ga đôi Paloma PA-6PEJ, 01 Xe đạp điện 133s, tổng giá trị tài sản là 211.110.000 đồng (*Hai trăm mười một triệu một trăm mười ngàn đồng*) .

+ Anh T phải có trách nhiệm giao lại cho chị N sử dụng 01 Xe máy Honda AirBlade màu vàng-bạc số đăng ký 34B1-672.86 trị giá 19.000.000 đồng và trích trả chênh lệnh tài sản cho chị N 96.055.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

Việc thi hành án thực hiện theo Điều 26 Luật thi hành án dân sự và Điều 357 Bộ luật dân sự.

[5] Về án phí, lệ phí Tòa án:

Anh T và chị N phải chịu án phí theo quy định.

Về chi phí định giá tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên xét.

Bà Cầu không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 29, 33, 37, Điều 55, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 147, điểm a,b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị C (tên gọi khác Nguyễn Thị Chung N).

2. Về quan hệ con chung: Không đặt ra giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung:

3.1. Xác nhận khối tài sản chung của anh T, chị N gồm: phần sửa chữa nhà ở cấp 4, Phần sửa chữa nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 sân lát gạch đỏ, 01 Mái tôn thường kèo thép; 01 Mái tôn lạnh kèo thép, 01 Mái Phibroximăng kèo thép, 01 bể nước ; Tường bao hai phía tổng chiều dài 54,5m ; 01 bộ cổng sắt, 02 trụ cổng, 02 Loa BOSE 601 series II, 01 Thiết bị khuếch đại tín hiệu âm thanh Amplifier newrock D240, 01 Thiết bị xử lý âm thanh Vang Beta Three, 01 Điều hòa Daikin, 01 Xe máy Honda Wave Alph biển số đăng ký 34M1-4175, 01 Tivi Sony Bravia KDL-42W700B 42", 01 Tủ lạnh Panasonic NR-B16V3 153 lít, 01 Máy giặt Panasonic NA F80B2HRV lồng đứng 8kg, 01 Lò vi sóng SHARP Grill loại 20 lít, 01 Bộ bàn ghế tủ ly gỗ, 01 Bếp ga đôi Paloma PA-6PEJ, 01 Xe máy

Honda AirBlade màu vàng-bạc biển số đăng ký 34B1-672.86 , 01 Xe đạp điện 133s, tổng trị giá 230.110.000 đồng (*Hai trăm ba mươi triệu một trăm mười ngàn đồng*). Mỗi người được hưởng 50% giá trị tài sản chung vợ chồng tương ứng 115.055.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu không trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

+ Giao cho anh T sử dụng phần sửa chữa nhà ở cấp 4, Phần sửa chữa nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 nhà vệ sinh, 01 sân lát gạch đỏ, 01 Mái tôn thường kèo thép; 01 Mái tôn lạnh kèo thép, 01 Mái Phibroximăng kèo thép, 01 bể nước; Tường bao hai phía, tổng chiều dài 54,5m; 01 bộ cổng sắt, 02 trụ cổng, 02 Loa BOSE 601 series II, 01 Thiết bị khuếch đại tín hiệu âm thanh Amplifier newrock D240, 01 Thiết bị xử lý âm thanh Vang Beta Three, 01 Điều hòa Daikin , 01 Xe máy Honda Wave Alpha Biển số đăng ký 34M1-4175, 01 Tivi Sony Bravia KDL-42W700B 42", 01 Tủ lạnh Panasonic NR-B16V3 153 lít, 01 Máy giặt Panasonic NA F80B2HRV lồng đứng 8kg, 01 Lò vi sóng SHARP Grill loại 20 lít, 01 Bộ bàn ghế tủ ly gỗ, 01 Bếp ga đôi Paloma PA-6PEJ, 01 Xe đạp điện 133s, tổng giá trị tài sản là 211.110.000 đồng (*Hai trăm mười một triệu một trăm mười ngàn đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà C1 không yêu cầu anh T phải trả giá trị quyền sử dụng đất khi anh T được giao sở hữu nhà và công trình trên đất. Nếu có tranh chấp, sẽ giành quyền khởi kiện cho các đương sự trong vụ án dân sự khác.

+ Anh T phải có trách nhiệm giao lại cho chị N sử dụng 01 xe máy Honda AirBlade màu vàng-bạc biển số đăng ký 34B1-672.86 trị giá 19.000.000 đồng (Kèm Giấy tờ có liên quan) và trích trả chênh lệch tài sản cho chị N 96.055.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu không trăm năm mươi lăm ngàn đồng*).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả được thực hiện theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí, lệ phí:

Anh T phải nộp 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 5.752.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ 300.000 đồng anh T đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008910 ngày 19/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Anh T còn phải nộp tiếp 5.752.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Chung N phải nộp 5.752.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối trừ đi 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng số 0008962 ngày 11/2/2020 của Chi cục thi hành án huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị N còn phải nộp tiếp 2.752.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Cầu không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Chi phí định giá không đặt ra giải quyết.

5. Quyền kháng cáo: Anh T, chị N có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan có mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự,
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà,
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà,
- Ủy ban nhân dân xã Q,
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Duy Phú